

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 233/2010/NQ-HĐND

Việt Trì, ngày 14 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2011****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 2145/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011; Quyết định số 3051/QĐ-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2011;

Sau khi xem xét Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2011:

I. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2011:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.766.500 triệu đồng, trong đó:
 - Thu nội địa: 1.658.500 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 100.000 triệu đồng;
- Thu xổ số kiến thiết: 8.000 triệu đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 5.034.706 triệu đồng, trong đó:

- Các khoản thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 1.658.500 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 3.076.206 triệu đồng;
- Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách nhà nước: 300.000 triệu đồng.

3. Thu phản ánh qua ngân sách nhà nước (thu xổ số): 8.000 triệu đồng.

4. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.034.706 triệu đồng, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 1.961.749 triệu đồng;
- Chi ngân sách huyện: 2.151.257 triệu đồng;
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu: 621.700 triệu đồng;
- Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách nhà nước: 300.000 triệu đồng.

5. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 4.560.902 triệu đồng, trong đó:

a. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 1.961.749 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 335.400 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 1.498.955 triệu đồng;
- Chi dự phòng ngân sách: 83.944 triệu đồng;
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng;
- Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so dự toán trung ương giao năm 2010: 42.250 triệu đồng.

b. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách huyện: 1.677.453 triệu đồng.

c. Chi thực hiện chương trình mục tiêu: 621.700 triệu đồng.

d. Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách nhà nước: 300.000 triệu đồng.

6. Chi từ nguồn thu phản ánh qua NSNN (thu xổ số): 8.000 triệu đồng.
(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

II. Các giải pháp chủ yếu:

1. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, phổ biến chính sách thuế. Tổ chức đối thoại với người nộp thuế. Rà soát, phát hiện và kiến nghị loại bỏ những thủ tục hành chính không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp

thuế. Giám sát biến động của người nộp thuế do ngừng, nghỉ, phá sản, bỏ trốn, di chuyển địa bàn. Tăng cường kiểm tra tổ chức, cá nhân thực tế có kinh doanh để đưa vào quản lý thuế. Nâng cao chất lượng kê khai thuế, kiểm tra đối chiếu thông tin, số liệu của hồ sơ khai thuế của người nộp thuế.

2. Tiếp tục duy trì và tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ, ngành Trung ương về giải quyết các nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh, nghiên cứu ban hành các cơ chế quản lý tài chính thu, chi ngân sách đảm bảo vừa phù hợp cơ chế của nhà nước vừa đáp ứng được thực tiễn đòi hỏi của địa phương, nhằm khuyến khích tính năng động sáng tạo của các cấp, các ngành, các đơn vị trong tổ chức hoạt động kinh tế và quản lý ngân sách nhà nước nhằm tăng thu cho ngân sách địa phương.

3. Sửa đổi cơ chế chính sách, đổi mới trong chỉ đạo, điều hành, đổi mới môi trường đầu tư, kịp thời tháo gỡ khó khăn về vốn, về cơ chế, thủ tục hành chính cho phát triển sản xuất. Tiếp tục đẩy mạnh việc cải thiện môi trường đầu tư nhằm huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư toàn xã hội để thúc đẩy phát triển kinh tế, lựa chọn các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để có chính sách khuyến khích cho phù hợp. Thực hiện tốt công tác quy hoạch đất đai, tạo quỹ đất hợp lý để đầu tư giá tăng nguồn lực đầu tư phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng, các công trình tái định cư. Có chính sách hỗ trợ hiệu quả những hộ nông dân có đất bị thu hồi giải quyết việc làm, ổn định cuộc sống.

4. Tăng cường kiểm tra và đánh giá chính xác khả năng huy động GDP vào ngân sách nhà nước từ đó xác định khả năng thu nộp vào ngân sách nhà nước. Trên cơ sở phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN trên địa bàn, làm rõ những khoản thu còn thất thoát, các năng lực mới phát sinh, đề ra giải pháp cụ thể để tham mưu đề xuất với lãnh đạo các cấp trong công tác quản lý thuế, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán pháp lệnh, đồng thời có những dự báo sát thực về khả năng thu ngân sách để điều hành ngân sách đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối các nguồn thu.

5. Tiếp tục thực hiện phân cấp mạnh nguồn thu, nhiệm vụ chi cho các đơn vị, các ngành và các cấp ngân sách: Thường xuyên kiểm tra và đánh giá việc giao và thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị, thúc đẩy xã hội hoá cung ứng các dịch vụ công: Tiếp tục thúc đẩy triển khai thực hiện chế độ tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Siết chặt giảm số hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị có điều kiện tăng thu lớn, dành nguồn để tăng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị có điều kiện khó khăn.

Tiếp tục rà soát, bổ sung ban hành mới các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi ngân sách; triệt để thực tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong chi tiêu, đầu tư công.

6. Sấy mạnh cải cách hành chính rà soát lại các loại thủ tục (nhất là thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản, tiếp cận vốn, nộp thuế, hoàn thuế), nâng cao hiệu lực của bộ máy

nhà nước; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí;

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban và đại biểu HĐND tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVI, kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Ngô Đức Vượng (Đã ký)

HĐND tỉnh Phú Thọ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2011
A	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>1,766,500</u>
1	Thu nội địa	1,658,500
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	100,000
3	Thu phản ánh qua NSNN (từ nguồn thu xổ số)	8,000
B	<u>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>5,034,706</u>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1,658,500
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1,658,500
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3,076,206
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	2,441,576
	- Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW	634,630
	- Bổ sung để thực hiện tiền lương tối thiểu và các chính sách bổ sung có mục tiêu trong năm	
3	Thu kết dư ngân sách năm 2009	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ còn lại theo chế độ quy định	
5	Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300,000
C	<u>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>5,034,706</u>
1	Chi đầu tư phát triển (Bao gồm cả chi hỗ trợ doanh nghiệp)	455,400
2	Chi thường xuyên ⁽²⁾	3,493,746
3	Dự kiến chi từ nguồn huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,200
5	Chi dự phòng ngân sách	120,410
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn do HĐND tỉnh giao thu tăng so với dự toán Trung ương giao	42,250
7	Chi từ nguồn kết dư, chuyển nguồn, chuyển nhiệm vụ từ năm 2008 sang năm 2009	
8	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	621,700

Ghi chú:

- (1): Không bao gồm 380.000 triệu đồng các khoản thu, chi được để lại quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu, chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).
- (2): Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 đã bao gồm nguồn 10% tiết kiệm và 35-40% thu để lại thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

HDND tỉnh Phú Thọ

Phụ biểu số 02.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2011*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2011
	TỔNG CÁC KHOẢN THU TRÊN ĐỊA BÀN	1,766,500
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	1,658,500
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	340,000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	250,000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	55,000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	465,000
5	Lệ phí trước bạ	90,000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
7	Thuế nhà đất	13,000
8	Thuế thu nhập cá nhân	37,000
9	Thu phí xăng dầu	98,000
10	Thu phí và lệ phí	37,000
11	Thu chuyển quyền sử dụng đất	
12	Tiền sử dụng đất	220,000
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	31,000
14	Thu khấu hao CB nhà	
15	Các khoản thu tại xã	6,400
16	Thu khác ngân sách	16,100
II	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	100,000
III	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	8,000
	- Thu xổ số kiến thiết	8,000
	TỔNG THU NSDP	5,042,706
A	Các khoản thu cân đối NSDP	5,034,706
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1,658,500
	- Các khoản thu 100%	1,658,500
	- Thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%)	
2	Thu bổ sung từ NSTW	3,076,206
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	2,441,576

	- Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW	634,630
	- Bổ sung để thực hiện tiền lương tối thiểu và các chính sách bổ sung có mục tiêu năm 2010	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ còn lại theo chế độ quy định	-
4	Thu kết dư ngân sách năm 2009	-
5	Dự kiến thu huy động đầu tư xây dựng CSHT theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300,000
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	8,000
	- Thu xổ số kiến thiết	8,000

Ghi chú:

(*): Không bao gồm 380.000 triệu đồng các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu phản ánh qua ngân sách theo quy định).

HDND tỉnh Phú Thọ

Phụ biểu số 03.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2011*Đơn vị: Triệu đồng.*

S T T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2011
A	<u>Ngân sách cấp tỉnh</u>	-
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	4,560,902
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1,184,696
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%</i>	<i>751,000</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia phần ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	<i>433,696</i>
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3,076,206
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	2,441,576
	- Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	634,630
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định	-
4	Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300,000
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	4,560,902
1	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	1,961,749
2	Chi thực hiện chương trình mục tiêu	621,700
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	1,677,453
4	Dự kiến chi từ nguồn huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300,000
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường thị trấn)	-
I	Nguồn thu ngân sách huyện (bao gồm cả NS xã, phường, thị trấn)	2,151,257
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	473,804
-	<i>Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%</i>	<i>148,500</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	<i>325,304</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1,677,453
II	Chi ngân sách huyện (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường thị trấn)	2,151,257

HĐND tỉnh Phú Thọ		
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011		
<i>Đơn vị tính: Triệu đồng.</i>		
STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2011
TỔNG CHI NSDP (A + B + C + D)		5,042,706
<u>A</u>	<u>Chi cân đối NSDP</u>	<u>4,413,006</u>
I	Chi đầu tư phát triển	455,400
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	255,400
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	198,000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2,000
II	Chi thường xuyên ⁽²⁾	3,493,746
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách (đã bao gồm trợ giá điện ảnh miền núi)	-
2	Chi sự nghiệp kinh tế	542,645
3	Chi sự nghiệp văn xã	2,165,364
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	1,466,974
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	1,304,461
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	162,513
	- Chi sự nghiệp y tế	393,793
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	17,150
	- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	81,995
	- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	11,795
	- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	10,567
	- Chi đảm bảo xã hội	183,090
4	Chi Quản lý hành chính	697,274
5	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	35,486
6	Chi khác ngân sách	16,405
7	Dự kiến các khoản chi phát sinh	36,572
III	Chi dự phòng ngân sách	120,410
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,200
V	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao	42,250
VII	Dự kiến chi từ nguồn huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300,000
<u>B</u>	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	<u>621,700</u>
<u>C</u>	<u>Các khoản chi được quản lý qua NSNN</u>	<u>8,000</u>
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	8,000
<u>D</u>	<u>Chi từ nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2009 sang năm 2010</u>	

Ghi chú:

- (1): Không bao gồm 380.000 triệu đồng các khoản chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).
- (2): Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 đã bao gồm nguồn 10% tiết kiệm và 35-40% thu để lại thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ NĂM 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Tổng cộng	Việt Trì	Phú Thọ	Phù Ninh	Lâm Thao	Đoan Hùng	Thanh Ba	Hạ Hoà	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Sơn	Tân Sơn
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	646,300	266,000	50,650	49,690	46,200	37,790	34,950	27,710	20,950	21,240	23,930	23,850	36,330	7,010
1	Thu từ các doanh nghiệp Trung ương	3,500	3,000	300	200										
2	Thu từ các DNĐP và các DN CPH có vốn nhà nư- ớc	4,000						4,000							
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	248,000	97,000	15,000	18,500	16,500	18,000	12,000	18,000	5,200	7,000	7,100	13,200	18,500	2,000
	- Thu từ các DN ngoài QĐ	209,600	81,600	11,600	16,250	14,700	14,750	9,850	16,050	4,150	5,350	5,350	11,200	17,300	1,450
	- Thu từ các hộ KD cá thể	38,400	15,400	3,400	2,250	1,800	3,250	2,150	1,950	1,050	1,650	1,750	2,000	1,200	550
2	Thuế thu nhập cá nhân	14,500	6,700	1,600	940	1,100	390	710	280	470	350	430	370	870	290
3	Thu tiền sử dụng đất	200,000	80,000	24,000	13,000	13,000	10,000	10,000	5,000	10,000	10,000	9,000	6,000	7,000	3,000
4	Thuế nhà đất	13,000	6,000	1,500	700	1,000	400	840	730	330	250	610	190	450	-
5	Tiền thuê đất	31,000	17,700	800	6,500	4,800	350	300	90	100	90	90	40	110	30
6	Lệ phí trước bạ	90,000	46,000	5,500	6,600	6,600	4,400	4,400	2,100	2,700	2,000	4,100	2,800	1,700	1,100
7	Thu phí và lệ phí	27,800	6,600	1,400	1,850	1,400	2,400	2,100	910	950	750	1,400	650	7,200	190
	Trong đó:														
	- Phí chợ:	2,000	2,000	-											
	- Phí nước thải sinh hoạt	1,930	1,500	430											

8	Thu hoa lợi công sản	6,400	300	250	400	1,300	650	300	300	900	600	600	300	300	200
9	Thu khác ngân sách	8,100	2,700	300	1,000	500	1,200	300	300	300	200	600	300	200	200
B	THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH, THỊ ĐƯỢC HƯỞNG (Đã bao gồm NS cấp xã)	473,804	208,869	32,900	37,665	30,350	28,815	23,725	17,605	15,125	14,550	17,565	15,810	25,720	5,055
1	Thu điều tiết từ các khoản thu trên địa bàn:	402,430	154,680	31,400	29,665	28,850	26,065	21,725	17,595	14,775	14,475	17,565	15,810	24,720	5,055
2	Thu điều tiết từ các khoản do Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	71,374	54,189	1,500	8,000	1,500	2,750	2,000	10	350	75	-	-	1,000	-

Số 32 + 33 - 12 - 2010

CÔNG BÁO

135

HDND tỉnh Phú Thọ

Phụ biểu số 06.

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2011**

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành, thị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện đọc hổng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện
1	Việt Trì	266,000	208,869	292,538	83,669
2	Phú Thọ	50,650	32,900	107,301	74,401
3	Phù Ninh	49,690	37,665	131,329	93,664
4	Lâm Thao	46,200	30,350	126,555	96,205
5	Đoan Hùng	37,790	28,815	170,602	141,787
6	Thanh Ba	34,950	23,725	158,648	134,923
7	Hạ Hòa	27,710	17,605	176,829	159,224
8	Tam Nông	20,950	15,125	139,654	124,529
9	Thanh Thủy	21,240	14,550	122,737	108,187
10	Cẩm Khê	23,930	17,565	180,150	162,585
11	Yên Lập	23,850	15,810	165,645	149,835
12	Thanh Sơn	36,330	25,770	220,538	194,768
13	Tân Sơn	7,010	5,055	158,731	153,676
Cộng		646,300	473,804	2,151,257	1,677,453

HĐND tỉnh Phú Thọ**Phụ biểu số: 07.****CHI TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT THEO NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI
NĂM 2011**

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2011
1	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	2,000
2	Bổ sung nguồn kinh phí thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học	1,500
3	Kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà đa năng trường THCS Sơn Dương (Thu hồi tạm ứng năm 2010)	1,000
4	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà điều hành trường THCS thị trấn Sông Thao - huyện Cẩm Khê	700
5	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà đa năng trường THCS xã Xuân Lũng - huyện Lâm Thao	800
6	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà điều hành trường tiểu học + THCS xã Hơng Xạ huyện Hạ Hòa	1,000
7	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà điều hành trường THCS xã Xuân Viên - huyện Yên Lập	1,000
Tổng cộng		8,000

[illegible]

-	Sửa, mua sắm nội thất phòng làm việc của Chủ tịch HĐND tỉnh	250		250	250																	250	
3	Sở kế hoạch đầu tư	4,499	3,599	900	4,499	-	-	-	-	-	-	-	-							201	100	4,198	1,100
	Chi định mức	4,099	3,599	500	4,099															161	100	3,838	1,100
	Chi ban chỉ đạo các CTMTQG	300		300	300															30		270	
	Chi Ban chỉ đạo Xã hội hoá về công tác giáo dục, y tế.	100		100	100															10		90	
4	Sở KHCN	19,072	1,922	17,150	1,922	-	-	-	-	-	-	-	-		17,150					1,691		17,381	-
*	Chỉ định mức biên chế	1,922	1,922		1,922															56		1,866	
*	Chi sự nghiệp khoa học	17,150		17,150	-	-	-	-	-	-	-	-	-		17,150					1,635		15,515	
	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	8,850		8,850											8,850					885		7,965	
	Công tác kế hoạch hoá. Thống kê khoa học công nghệ và hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh	200		200											200					20		180	
	Chi công tác quản lý khoa học, quản lý công nghệ	650		650											650					65		585	
	Công tác sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân	200		200											200					20		180	
	Hoạt động tin học và thông tin khoa học công nghệ	400		400											400					40		360	
	Chi hoạt động ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học	300		300											300					30		270	
	Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng	350		350											350					35		315	
	áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan HCSN tỉnh Phú Thọ (các đơn vị hành chính còn lại)	1,800		1,800											1,800					180		1,620	
	Đào tạo trao đổi, hợp tác về khoa học và công nghệ trong và ngoài nước	500		500											500					50		450	
	Bổ sung trang thiết bị, tăng cường tiềm lực phục vụ nghiên cứu và quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	600		600											600					60		540	
	Hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ của các sở, ban, ngành, các hội khoa học, hội đồng khoa học công nghệ các cấp và các nhiệm vụ cấp cơ sở	1,500		1,500											1,500					150		1,350	
	Chi đảm bảo quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh	1,000		1,000											1,000					100		900	
	Bổ sung kinh phí nghiên cứu khoa học (nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	800		800											800							800	
5	Chi cục đo lường	882	882		882															39		843	
6	Chi cục thú y	5,852	3,532	2,320	945										4,907					296		5,555	-
+	VP Chi cục thú y	945	945		945															35		910	
+	Trạm thú y các huyện	2,587	2,587		-										2,587					49		2,538	-
	Chi định mức	2,438	2,438												2,438					49		2,389	
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành	149	149												149							149	
+	Phòng chống dịch diện rộng	2,000		2,000											2,000					200		1,800	
+	Kinh phí sửa chữa kho lạnh	200		200											200							200	
+	Chi hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền	120		120											120					12		108	
7	Chi cục bảo vệ thực vật	3,218	2,818	400	756										2,462					127	3	3,088	12
+	VP Chi cục bảo vệ thực vật	756	756		756															26	3	727	12
+	Trạm bảo vệ thực vật các huyện	2,062	2,062												2,062					61		2,001	-
	Chi định mức	1,961	1,961												1,961					61		1,900	
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành	101	101												101							101	

+	Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh+ duy trì bầy đàn	400		400												400					40		360	
8	Sở NN và PT nông thôn	2,968	2,418	550	2,568											400					117	100	2,751	400
	Chi định mức biên chế	2,418	2,418		2,418																77	100	2,241	400
	Chi mua sắm tài sản	150		150	150																			150
	Hỗ trợ công tác thống kê tiến độ SX NLN	400		400												400					40		360	
9	Chi cục PCLB và QL dê	5,605	2,205	3,400	693													4,912			415	-	5,190	-
	Văn phòng Chi cục PCLB và QL dê	693	693		693																9		684	
	Đội quản lý dê	1,512	1,512															1,512			66		1,446	
	Tu bổ dê, kê cống và chống hạn	3,000		3,000														3,000			300		2,700	
	Chi nghiệp vụ (trong đó chi cho Ban chỉ huy Phòng chống LB 200triệu)	400		400														400			40		360	
10	Chi cục Thuỷ lợi	1,748	1,548	200	1,108													640			28	-	1,720	-
	Văn phòng chi cục Thuỷ lợi	1,108	1,008	100	1,108																		1,108	
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	640	540	100														640			28		612	
11	Chi cục Thuỷ sản	1,594	1,294	300	819											775					92	30	1,472	1,500
	Văn phòng chi cục Thuỷ sản	819	819		819																47		772	
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	475	475													475					14	30	431	1,500
	Chi nghiệp vụ; chi tuyên truyền khuyến khích phát triển thuỷ sản	300		300												300					30		270	
12	Chi cục Quản lý chất lượng nông sản thực phẩm	1,119	819	300	1,119																57	-	1,062	-
	Chi định mức	819	819		819																47		772	
	Chi nghiệp vụ	100		100	100																10		90	
	Mua sắm tài sản (mới thành lập)	200		200	200																		200	
10	Sở Nội vụ	3,184	2,684	500	3,184																110	-	3,074	-
	Chi định mức	3,084	2,684	400	3,084																110		2,974	
	Chi nghiệp vụ công tác tôn giáo	100		100	100																		100	
11	Thanh tra tỉnh	3,106	2,906	200	3,106																50	-	3,056	-
	Chi theo định mức	2,556	2,356	200	2,556																50		2,506	
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành, thâm niên trang phục	550	550		550																		550	
12	Sở Tài chính	5,755	4,455	1,300	5,755																223	-	5,532	450
	Chi theo định mức	4,831	4,331	500	4,831																143		4,688	450
	Công bố giá vật liệu hàng tháng	300		300	300																30		270	
	Duy trì, củng cố và hoàn thiện hệ thống TABMIT....	500		500	500																50		450	
	Chi phụ cấp ưu đãi, thâm niên ngành Thanh tra	124	124		124																		124	
13	Sở Công thương	3,655	3,355	300	3,655																112	30	3,513	150
	Chi định mức	3,655	3,355	300	3,655																112	30	3,513	150
14	Sở Xây dựng	3,128	2,928	200	3,128																139		2,989	
14	Sở Giao thông vận tải	25,850	3,660	22,190	3,860														21,990		874	400	24,576	6,800
	Chi định mức	3,860	3,660	200	3,860																141	400	3,319	6,800
	Duy tu sửa chữa TX đường tỉnh 730 km x 30	21,990		21,990															21,990		733		21,257	
16	Sở Tư pháp.	3,995	2,232	1,763	3,995																192	40	3,763	130

	Chi định mức	2,532	2,232	300	2,532															102	40	2,390	130
	Kinh phí duy trì tủ sách pháp luật(2 triệu đồng/xã/năm; Riêng huyện Tân Sơn:2,5triệu đồng/xã/năm)	563		563	563																	563	
	Kinh phí đảm bảo biểu mẫu, sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn	350		350	350															35		315	
	Kinh phí xây dựng, thẩm định, kiểm tra, xử lý rà soát các văn bản pháp luật	300		300	300															30		270	
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	250		250	250															25		225	
17	Sở Tài nguyên môi trường	19,568	2,928	16,640	2,928														1 6 , 6 4 0	1,740	160	17,668	1,420
*	Chi định mức	2,928	2,928		2,928															76	160	2,692	1,420
*	Đo đạc bản đồ và quản lý đất đai	9,070		9,070															9 , 0 7 0	907	-	8,163	-
	Thống kê đất đai chỉnh lý biến động	500		500															5 0 0	50		450	
	Xây dựng dự án đầu tư "Lập quy hoạch đất đai đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 của 3 cấp; Dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2000, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 của tỉnh Phú Thọ.	3,704		3,704															3 , 7 0 4	370		3,334	
	Đo đạc cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình	4,666		4,666															4 , 6 6 6	467		4,199	
	Xây dựng bản đồ hành chính tỉnh, huyện (Phù ninh , Thanh Ba)	200		200															2 0 0	20		180	
*	Quản lý TN Khoáng sản	1,550		1,550															1 , 5 5 0	155	-	1,395	
	Đánh giá hiện trạng môi trường phóng xạ một số xã huyện Thanh Sơn, Tân Sơn	1,000		1,000															1 , 0 0 0	100		900	
	Khoanh vùng khu vực đầu thầu thăm dò khai thác, chế biến khoáng sản	500		500															5 0 0	50		450	
	Các hoạt động quản lý khoáng sản	50		50															5 0	5		45	
*	Quản lý nước-Khí tượng thủy văn	650		650															6 5 0	65	-	585	
	Xây dựng mạng lưới quan sát động thái nước dưới đất vùng đồng bằng	300		300															3 0 0	30		270	
	Điều tra thống kê nguồn nước ô nhiễm	300		300															3 0 0	30		270	
	Các hoạt động quản lý TN nước -KTTV	50		50															5 0	5		45	

*	<i>Quản lý thu thập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường</i>	200		200															200	20		180	
*	<i>XD giá đất năm 2012</i>	320		320															320	32		288	
*	<i>Trang thông tin và bản tin Tài nguyên môi trường</i>	350		350															350	35		315	
*	<i>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	4,100		4,100															4,100	410	-	3,690	
	<i>Thực hiện quan trắc, phân tích, cảnh báo ô nhiễm môi trường</i>	2,500		2,500															2,500	250		2,250	
	<i>Điều tra, khảo sát, đánh giá tổng thể các vùng đất ngập nước</i>	300		300															300	30		270	
	<i>Kiểm soát ô nhiễm môi trường và phòng chống sự cố</i>	200		200															200	20		180	
	<i>Xây dựng các mô hình xử lý ô nhiễm môi trường; các cuộc điều tra đa dạng sinh học</i>	1,100		1,100															1,100	110		990	
*	<i>Chi nghiệp vụ thanh tra</i>	100		100															100	10		90	
*	<i>Mua sắm thiết bị chuyên ngành</i>	300		300															300	30		270	
18	Sở văn hoá thể thao và du lịch	21,274	10,574	10,700	3,965				-	14,309	3,000								977	30	20,267	450	
+	Định mức chi theo biên chế quản lý nhà nước	3,965	3,965		3,965														115	30	3,820	450	
+	Định mức văn hoá thông tin+ bảo tàng	2,376	2,376							2,376									49		2,327		
+	Hoạt động các đoàn nghệ thuật	6,833	4,233	2,600						6,833									123	-	6,710	-	
	<i>Chi định mức hai đoàn nghệ thuật</i>	3,816	3,816							3,816									33		3,783		
	<i>Phụ cấp ưu đãi ngành</i>	417	417							417												417	
	<i>Xây dựng vớ mới (mỗi đoàn 300triệu đồng)</i>	600		600						600									60		540		
	<i>Biểu diễn miền núi</i>	500		500						500												500	
	<i>Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp</i>	200		200						200									20		180		
	<i>Chi sửa chữa, mua sắm thiết bị (trong đó có Máy phát điện) đoàn kịch</i>	1,000		1,000						1,000												1,000	
	<i>Chi bồi dưỡng huyện tập</i>	200		200						200												200	
	<i>Tập huấn năng cao trình độ nghệ thuật</i>	100		100						100									10		90		
+	Nghiep vụ VH TT	4,000		4,000						4,000									400		3,600		
+	Chi nghiệp vụ gia đình	300		300						300									30		270		
+	Hoạt động nghiệp vụ du lịch	600		600						600									60		540		
+	Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá	200		200						200												200	
+	Chi phong trào thể thao quần chúng	2,000		2,000							2,000								200			1,800	

	Hỗ trợ đội bóng chuyên A1 (Trong đó có 250 triệu đồng hỗ trợ đi thi đấu giải các đội mạnh tổ chức năm 2010)	1,000		1,000						1,000										1,000	
19	Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	1,243	843	400	1,243													8	-	1,235	-
	Chi định mức	693	693		693													8		685	
	Phụ cấp trách nhiệm	150	150		150															150	
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo	300		300	300															300	
	Chi mua sắm + sửa chữa	100		100	100															100	
20	Sở Lao động Thương binh xã hội	22,481	11,854	10,627	2,928							19,553						900	-	21,581	-
*	Chi định mức QLNN	2,928	2,928		2,928													65		2,863	
*	Trung tâm bảo trợ xã hội	3,620	2,120	1,500							3,620							81	-	3,539	-
	Chi định mức	2,120	2,120								2,120							81		2,039	
	Chi trợ cấp đối tượng + phụ cấp ngành	1,500		1,500							1,500									1,500	
*	Trung tâm giáo dục LĐXH	6,156	4,281	1,875							6,156							91	-	6,065	-
	Chi định mức	2,756	2,756								2,756							91		2,665	
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (TTLBsố18+NĐ114)	1,525	1,525								1,525									1,525	
	Chi mua sắm sửa chữa	500		500							500									500	
	Chi phụ cấp ngành y tế và phụ cấp độc hại (theoQĐ số 11...) + chi điện nước , quản áo đồng phục cho các đối tượng	1,375		1,375							1,375									1,375	
*	TT điều dưỡng người có công	2,725	2,525	200							2,725							93	-	2,632	-
	Chi định mức	2,067	2,067								2,067							93		1,974	
	Chi phụ cấp ngành	458	458								458									458	
	Chi hỗ trợ đưa Cán bộ lão thành cách mạng đi điều dưỡng tập trung	200		200							200									200	
*	Nghiệp vụ Sở LĐ	500		500							500							50		450	
*	Thu gom các đối tượng lang thang	100		100							100							10		90	
*	Chi công tác an toàn vệ sinh lao động + phòng chống cháy nổ	100		100							100							10		90	
*	Các đoàn đi thăm viếng mộ liệt sĩ	300		300							300							30		270	
*	Chi quà các đối tượng chính sách tết +27/7+bảo	1,352		1,352							1,352									1,352	
*	Hoạt động của ban chỉ đạo giải quyết việc làm	300		300							300							30		270	
*	Hỗ trợ hoạt động xuất khẩu lao động	300		300							300							30		270	
*	Kinh phí thực hiện TT LB số 68/TTLB ngày 20/6/2007	400		400							400							40		360	
*	Chương trình bảo hộ lao động , ATLĐ, VSLĐ theo TT 70/LB TC-TBXH	300		300							300							30		270	
*	Chi công tác tư vấn , định hướng dạy nghề (Các trung tâm dạy nghề 300 triệu)	300		300							300							30		270	
*	Thu thập, xử lý thông tin cung cầu lao động	350		350							350							35		315	
*	Điều tra hộ nghèo + điều tra người tâm thần...	450		450							450							45		405	
*	Chi ban chỉ đạo giảm nghèo và quản lý đối tượng bảo trợ xã hội	200		200							200							20		180	
*	Chi hội giảng cấp tỉnh và hội thi tiếng hát học sinh SV nghề	200		200							200							20		180	
*	Hỗ trợ tổ chức hội trợ việc làm	300		300							300							30		270	
*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới	600		600							600							60		540	
*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	100		100							100							10		90	
*	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	300		300							300							30		270	

*	Các nhiệm vụ phát sinh khác	600		600										600							60		540	
21	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1,039	819	220	919									120							48	-	991	-
	Chi định mức QLNN	919	819	100	919																48		871	
	Hoạt động nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống mại dâm	100		100										100									100	
	Chi tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về	20		20										20									20	
22	Chi cục Lâm nghiệp	1,040	740	300	930												110				56	-	984	-
	Chi định mức biên chế QLNN	630	630		630																26		604	
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	110	110														110				-		110	
	Chi nghiệp vụ (Tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn ...)	300		300	300																30		270	
23	Phòng công chứng số 1	388	388		388																11	90	287	800
24	Phòng công chứng số 2	291	291		291																7	5	279	120
25	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	1,122	972	150	1,122																43	-	1,079	-
-	Chi định mức biên chế	972	972		972																43		929	
-	Trợ giúp pháp lý người nghèo (đã bao gồm kinh phí hoạt động của các chi nhánh)	150		150	150																		150	
26	Trung tâm bán đấu giá tài sản:	275	275		275																13	10	252	150
27	Ban QL các khu công nghiệp	2,050	1,550	500	2,050																109	-	1,941	-
	Chi định mức biên chế	1,550	1,550		1,550																59		1,491	
	Chi nghiệp vụ xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp	500		500	500																50		450	
28	Chi cục HTX và phát triển nông thôn	1,415	945	470	1,045											370					45	-	1,370	-
	Chi định mức	1,045	945	100	1,045																45		1,000	
	Hỗ trợ hội chợ làng nghề	70		70												70							70	
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ	300		300												300							300	
29	Ban dân tộc	1,490	1,240	250	1,490																59	-	1,431	-
	Chi định mức biên chế	1,240	1,240		1,240																34		1,206	
	Chi nghiệp vụ	250		250	250																25		225	
30	Sở Thông tin và truyền thông	4,576	2,046	2,530	4,576																202	-	4,374	-
-	Chi định mức biên chế	2,046	2,046		2,046																94		1,952	
-	Chi công giao tiếp điện tử (Bao gồm cả nhuan bút) + chi nghiệp vụ	960		960	960																48		912	
-	Thuê trụ sở làm việc	120		120	120																		120	
-	Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu	350		350	350																		350	
	Kinh phí mua sắm thiết bị đo kiểm chuyên ngành	500		500	500																		500	
-	Kinh phí thực hiện công nghệ thông tin	600		600	600																60		540	
31	Ban thi đua khen thưởng	1,182	882	300	1,182																78	-	1,104	-
-	Chi định mức	882	882		882																48		834	
-	Các nhiệm vụ phục vụ thi đua KT	300		300	300																30		270	
32	Chi cục quản lý thị trường	6,634	5,984	650	6,634																194	-	6,440	-
	Chi theo định mức	5,734	5,734		5,734																194		5,540	
	Chi phụ cấp ưu đãi +trang phục	250	250		250																		250	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo 127 và các nhiệm vụ khác	150		150	150																		150	

	Chi mua sắm trang thiết bị (trụ sở mới)	500		500	500																			500		
33	Chi cục kiểm lâm	16,991	15,411	1,580	15,611											1,380							248	-	16,743	-
	Chi định mức	12,238	12,238		12,238																		193		12,045	
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành, thâm niên trang phục	3,373	3,173	200	3,373																				3,373	
	Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền PCCR	250		250												250							25		225	
	Chi nghiệp vụ	300		300												300							30		270	
	Nuôi dưỡng chăm sóc chó nghiệp vụ	80		80												80									80	
	Bảo vệ rừng mùa khô hanh 139 xuất	250		250												250									250	
	Hỗ trợ sửa chữa các trạm kiểm lâm	500		500												500									500	
34	Chi cục Bảo vệ Môi trường	1,871	1,071	800	1,071																800	141	-	1,730	-	
34	Chi định mức biên chế	1,071	1,071		1,071																		61		1,010	
	Kinh phí điều tra khảo sát chất thải rắn	600		600																		600	60		540	
	Tổ chức các hoạt động truyền thông về môi trường	200		200																		200	20		180	
35	TT lưu trữ -Sở Nội vụ	1,275	775	500	1,275																		81	-	1,194	-
	Chi định mức	660	660		660																		31		629	
	Chi phụ cấp ưu đãi + độc hại	115	115		115																				115	
	Chi mua thuốc khử trùng+ chống mối + vật tư đồ dùng phục vụ công tác	500		500	500																	50		450		
36	Trung tâm khuyến công , tư vấn và tiết kiệm năng lượng	4,656	972	3,684	4,172							484											386	30	4,239	1,500
-	Chi định mức biên chế	1,172	972	200	1,172																		38	30	1,104	1,500
	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển thương mại điện tử	500		500	500																		50		450	
-	Chi sự nghiệp khuyến công	2,500		2,500	2,500																		250		2,250	
-	Chi đào tạo các lớp	484	-	484								484											48		435	
37	Công ty phát triển hạ tầng KCN	440	440		440																		20		420	3,000
38	TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN	275	275		275																		16		259	
39	TT quy hoạch và kiểm định CLXD	388	388		388																		16	100	272	12,000
40	TT thông tin TV TS và DVTài chính	340	340		340																		13	5	321	200
41	TT thông tin KH và CN (Sở KH&CN)	540	540		540																		36		504	
42	TT Kỹ thuật đo lường -thử nghiệm (SK&CN)	220	220		220																		6	10	204	100
43	Trung tâm ứng dụng KH và CN (Sở KH&CN)	540	540		540																		35		505	
44	Trung tâm phát triển khoa học và CN (SK&CN)	110	110		110																		3		107	
45	TT xúc tiến đầu tư -thương mại và du lịch (Sở KH&ĐT)	1,796	1,296	500	1,796																		90	-	1,706	-
	Chi định mức	1,296	1,296	-	1,296																		40		1,256	
	Phát hành bản tin Xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch Phú thọ +chi nghiệp vụ	500	-	500	500																		50		450	
46	Ban quản lý các dự án PT HT DLTM	275	275		275																		4		271	
47	TT Công nghệ thông tin Tây bắc	1,264	972	292	1,264																		82	20	1,162	300
	Chi định mức biên chế	972	972		972																		53	20	899	300

	Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng	292		292	292															29		262	
48	Văn phòng tỉnh uỷ	13,654	3,654	10,000	-	13,654														637	-	13,017	-
*	Chi của Văn phòng	4,954	3,654	1,300	-	4,954														177	-	4,777	-
	<i>Chi theo định mức</i>	3,050	3,050			3,050														47		3,003	
	<i>Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ3115</i>	131	131			131																131	
	<i>Trang phục nhiệm kỳ 2011-2015</i>	232	232			232																232	
	Phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169 (55 BCH đảng bộ tỉnh)	241	241			241																241	
	Chi hoạt động công nghệ thông tin của tỉnh uỷ	150		150		150														15		135	
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	400		400		400														40		360	
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	750		750		750														75		675	
*	Chi nghiệp vụ khối Đảng	7,300	-	7,300	-	7,300														420	-	6,880	-
-	<i>Chi tặng đảng bộ trong sạch, vững mạnh</i>	300		300		300																300	
-	<i>Chi học tập nghị quyết TW và tỉnh</i>	800		800		800														80		720	
-	<i>Chi khen thưởng của tỉnh uỷ</i>	800		800		800																800	
-	<i>Chi hoạt động các ban chỉ đạo của Tỉnh uỷ</i>	400		400		400														40		360	
-	<i>Chi đưa đón cán bộ lão thành cách mạng đi tham quan nghỉ mát</i>	500		500		500																500	
-	<i>Chi hoạt động của thường trực tỉnh uỷ</i>	3,000		3,000		3,000														150		2,850	
-	<i>Chi xây dựng thâm định đề án , văn bản, báo cáo trình Ban chấp hành , Ban thường vụ tỉnh uỷ</i>	1,500		1,500		1,500														150		1,350	
*	Chi sửa chữa mua sắm trang thiết bị của Văn phòng Tỉnh uỷ 400 triệu đồng và 4 ban đảng (4 x150 triệu đồng/1ban)	1,000		1,000		1,000																1,000	
*	Chi bảo trì mạng công nghệ thông tin của Tỉnh uỷ	400		400		400														40		360	
49	Ban Tổ chức	5,653	2,328	3,325		5,653														127	-	5,526	-
	<i>Chi theo định mức</i>	2,170	2,170			2,170														44		2,126	
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ3115	92	92			92																92	
	Trang phục nhiệm kỳ 2011-2015	66	66			66																66	
	Chi nghiệp vụ	525		525		525														53		473	
	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng	300		300		300														30		270	
	Chi dưỡng sức thăm hỏi	2,500		2,500		2,500																2,500	
50	Ban Tuyên giáo	3,678	2,063	1,615		3,678														217	-	3,462	-
	<i>Chi theo định mức</i>	1,922	1,922			1,922														65		1,857	
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ3115	81	81			81																81	
	Trang phục nhiệm kỳ 2011-2015	60	60			60																60	
	Chi hoạt động trung tâm, báo cáo viên, tuyên truyền viên ; học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	200		200		200														20		180	
	Chi thông tin sinh hoạt chi bộ,TTV	600		600		600														60		540	
	Chi thực hiện đề án 04/TU về nâng cao chất lượng tuyên truyền miệng ..	100		100		100																100	
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	250		250		250														25		225	
	Chi nghiệp vụ	465		465		465														47		419	
51	Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ	2,848	1,993	855		2,848														123	-	2,724	-
	<i>Chi theo định mức</i>	1,550	1,550			1,550														38		1,512	

	<i>Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi</i>	331	331			331															331	
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ3115	66	66			66															66	
	Trang phục nhiệm kỳ 2011-2015	46	46			46															46	
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	250		250		250											25				225	
	Chi thực hiện công tác kiểm tra , tập huấn , giám sát	230		230		230											23				207	
	Chi nghiệp vụ	375		375		375											38				338	
52	Ban Dân vận	1,892	1,222	670		1,892											77	-		1,816	-	
	<i>Chi theo định mức</i>	1,134	1,134			1,134											27				1,107	
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ3115	52	52			52															52	
	Trang phục nhiệm kỳ 2011-2015	36	36			36															36	
	Mua tạp chí Dân vận , bản tin tôn giáo	80		80		80											8				72	
	Chi hoạt động Ban chỉ đạo của đảng về Quy chế dân chủ, công tác tôn giáo;	170		170		170															170	
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	150		150		150											15				135	
	Chi nghiệp vụ	270		270		270											27				243	
53	Báo Phú Thọ	6,745	3,045	3,700	-	6,745											89	-		6,656	-	
-	<i>Chi theo định mức</i>	2,745	2,745			2,745											89				2,656	
-	Hỗ trợ chi 10 hợp đồng theo kết luận của TTTU	300	300			300															300	
-	<i>Chi nhuận bút các loại báo +Báo biểu (Báo thường 330từx260kỳ x1200đ; Báo cuối tuần 330từ x51 kỳ x1800đồng)</i>	3,200		3,200		3,200															3,200	
-	<i>Chi mua sắm , sửa chữa tài sản</i>	500		500		500															500	
54	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh	2,748	1,408	1,340	-	2,748											84	-		2,664	-	
-	<i>Chi theo định mức</i>	1,240	1,240			1,240											22				1,218	
-	<i>Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi</i>	78	78			78															78	
-	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ3115	53	53			53															53	
-	Trang phục nhiệm kỳ 2011-2015	38	38			38															38	
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	300		300		300											30				270	
-	Chi khen thưởng đảng bộ TSVM cấp cơ sở	100		100		100															100	
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	220		220		220											22				198	
-	Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá quy chế dân chủ ,học tập tấm gương đạo đức HCM	30		30		30															30	
-	Hoạt động của hội Cựu chiến binh	30		30		30															30	
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên	30		30		30															30	
-	Hoạt động của Công đoàn viên chức	30		30		30															30	
-	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh	50		50		50											5				45	
-	Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 11 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ	50		50		50											5				45	
-	Chi mua sắm trang thiết bị (trụ sở mới)	500		500		500															500	
55	Đảng uỷ khối doanh nghiệp	3,111	2,156	955	-	3,076			35								95	-		3,017	-	
-	<i>Chi theo định mức</i>	1,240	1,240			1,240											28				1,212	
-	<i>Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi</i>	18	18			18															18	
-	Chi phụ cấp cấp uỷ theo 169 của các doanh nghiệp trực thuộc : 22UVBCHDUK+278UVBCHCS	808	808			808															808	

-	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ3115	53	53			53															53	
-	Trang phục nhiệm kỳ 2011-2015	38	38			38															38	
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	300		300		300												30			270	
-	Chi khen thưởng đảng bộ TSVM cấp cơ sở	100		100		100															100	
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	230		230		230												23			207	
-	Chi hoạt động BCĐ cơ quan văn hoá quy chế dân chủ ,học tập tấm gương đạo đức HCM	30		30		30															30	
-	Hoạt động của hội Cựu chiến binh	30		30		30															30	
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên	30		30		30															30	
-	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh	50		50		50												5			45	
-	Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 11 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ	50		50		50												5			45	
-	Chi mua sắm trang thiết bị	100		100		100															100	
-	Kinh phí mở các lớp đào tạo	35		35				35											4		32	
56	Tỉnh đoàn thanh niên	3,706	2,356	1,350		3,706												190	-	3,516	-	
	Chi định mức	2,356	2,356			2,356												105			2,251	
	Hoàn thành biên soạn cuốn lịch sử Đoàn; hoạt động thanh niên tình nguyện quốc tế; Chi các cuộc thi	400		400		400												40			360	
	Hoạt động tháng thanh niên và các cuộc tổng kết....theo kết luận của TTTU	450		450		450												45			405	
	Chi mua sắm tài sản (Trụ sở mới)	500		500		500															500	
57	Hội liên hiệp thanh niên	415	315	100		415												31			384	
58	Trung tâm Thanh thiếu niên Hùng Vương	415	315	100		415												17			398	
59	Nhà thiếu nhi	590	340	250		590												34			556	
60	Tỉnh hội phụ nữ	3,162	1,612	1,550		3,162												114	-	3,048	-	
	Chi định mức	1,612	1,612			1,612												39			1,573	
	Kinh phí tổ chức đại hội cấp tỉnh và đi dự đại hội TQ	400		400		400															400	
	Hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ	200		200		200															200	
	Nhân rộng mô hình gia đình 5 sạch...+xây dựng gia đình hạnh phúc..+ tăng cường bình đẳng giới ...+phụ nữ tiết kiệm tự quản ..	350		350		350												35			315	
	Kinh phí thực hiện đề án " Tuyên truyền giáo dục, phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước "; đề án "Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi ,dạy con tốt"	200		200		200															200	
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ + tổ chức các hội nghị ,... các cuộc thi ...theo kết luận của TTTU	400		400		400												40			360	
61	Mặt trận tổ quốc	3,348	1,798	1,550		3,348												125	-	3,223	-	
	Chi định mức	1,798	1,798			1,798												55			1,743	
	Kinh phí tổ chức các hội nghị tuyên truyền, Công tác bầu cử HĐND các cấp;	150		150		150															150	
	Tổ chức triển khai các nhiệm vụ phát sinh 2011: Tuyên truyền học nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh XVII, các hội nghị sơ kết, tổng kết+Các nhiệm vụ khác theo kết luận của TTTU	350		350		350												35			315	
	Hỗ trợ kinh phí triển khai các cuộc vận động: toàn dân đoàn kết; người Việt nam dùng hàng VN; tổ chức chỉ đạo thanh tra nhân dân...+ phát hành cuốn thông tin công tác mặt trận	350		350		350												35			315	

	Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng: các vị lão thành cách mạng, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, (theo quyết định số 130/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ); gặp mặt các chức sắc tôn giáo	100		100			100														100	
	Chi ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư	200		200			200														200	
	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản và các nghiệp vụ khác	400		400			400														400	
62	Hội nông dân	2,476	1,426	1,050			2,476												74	-	2,402	-
	Chi định mức	1,426	1,426	-			1,426												29		1,397	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân theo chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP ngày ...	200		200			200														200	
	Chi nghiệp vụ+ mua sắm tài sản	500		500			500												10		490	
	Chi các hoạt động : gặp mặt đại biểu điển hình tiến tiến , hội thi cán bộ giới, tuyên truyền phổ biến pháp luật, tổng kết 10 năm thực hiện NQ05BCHTW ...	350		350			350												35		315	
63	Hội cựu chiến binh	1,482	882	600			1,482												38	-	1,444	-
	Chi định mức	882	882	-			882												28		854	
	Chi nghiệp vụ	100		100			100												10		90	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị (Trụ sở mới)	500		500			500														500	
64	Liên minh HTX	1,763	882	881			1,682	81											42	-	1,721	-
	Chi định mức	882	882				882												22		860	
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	200		200			200												20		180	
	Kinh phí hoạt động ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể	100		100			100														100	
	Chi các lớp đào tạo	81	-	81				81													81	
	Mua sắm thiết bị	500		500			500														500	
65	TT tư vấn và HTKTTT	239	189	50			239												5		234	
66	Hội làm vườn	113	63	50			113												5		108	
67	Hội chữ thập đỏ	1,023	653	370			1,023												11	-	1,012	-
	Chi định mức	441	441				441												3		438	
	Chi hỗ trợ KP cho số CB hợp đồng theo KL của TTtỉnh Ủy	212	212				212												8		204	
	Sửa chữa xe ô tô	70		70			70														70	
	Chi nghiệp vụ	100		100			100														100	
	Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo	200		200			200														200	
68	Hội người cao tuổi	319	189	130			319												9	-	310	
	Chi định mức	269	189	80			269												9		260	
	Mua giấy mừng thọ	50		50			50														50	
69	Trung tâm hội nghị tỉnh	582	582				582												2		580	
70	Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	1,256	756	500			1,256												69	-	1,187	
	Chi định mức	756	756				756												24		732	
	Chi tổ chức các cuộc thi: Sáng tạo dành cho thanh thiếu nhi;hội thi sáng tạo kỹ thuật...	350		350			350												35		315	
	Chi nghiệp vụ	100		100			100												10		90	
	Chi mua sắm trang thiết bị	50		50			50														50	

71	Sở Giáo dục	22,855	3,355	19,500				19,855	3,000												972	-	21,883	150
*	Chi định mức biên chế	3,355	3,355					3,355													22		3,333	150
*	Chi nghiệp vụ (Thi TN, Thi HSG, ban chỉ đạo kiên cố hoá trường lớp học + hội khoẻ PD cấp tỉnh)	8,000		8,000				8,000													400		7,600	
*	Bổ sung sách thiết bị theo TT 30+Đưa công nghệ thông tin vào trường học GD môn tin học.	3,500		3,500				3,500													350		3,150	
*	Học bổng cho học sinh THPT đạt giải theo qui định của tỉnh:	500		500				500															500	
*	Kinh phí khen thưởng thi đua của ngành	2,500		2,500				2,500															2,500	
*	Chi khác giáo dục	2,000		2,000				2,000													200		1,800	
*	Đào tạo trên chuẩn cho giáo viên	3,000		3,000					3,000														3,000	
72	Trường THPT Thanh Sơn	5,079	4,082	997				5,079													100	88	4,892	274
73	Trường THPT Minh Đài	5,229	4,457	772				5,229													77		5,152	
74	Trường THPT Văn Miếu	2,878	2,250	629				2,878													63	23	2,792	73
75	Trường THPT Hương Cẩn	4,651	3,884	766				4,651													77	13	4,561	41
76	Trường THPT Thạch Kiệt	4,659	3,926	732				4,659													73	-	4,585	
77	Trường THPT Yên Lập	3,494	2,727	766				3,494													77	-	3,417	
78	Trường THPT Minh Hoà	2,522	2,145	377				2,522													38	4	2,480	12
79	Trường THPT Lương Sơn	3,920	3,379	541				3,920													54	-	3,866	
80	Trường THPT Cẩm Khê	4,031	3,171	860				4,031													86	147	3,798	460
81	Trường THPT Hiền Đa	3,601	2,805	796				3,601													80	107	3,414	335
82	Trường THPT Phương Xá	3,901	3,032	868				3,901													87	183	3,631	573
83	Trường THPT Hạ Hoà	3,360	2,639	722				3,360													72	160	3,128	500
84	Trường THPT Xuân ánh	2,960	2,409	551				2,960													55	61	2,844	190
85	Trường THPT Vĩnh Chân	2,499	1,979	519				2,499													52	56	2,391	174
86	Trường THPT Thanh Ba	4,680	3,732	949				4,680													95	108	4,478	336
87	Trường THPT Yên Khê	2,314	1,842	472				2,314													47	43	2,224	134
88	Trường THPT Đoan Hùng	3,620	2,897	723				3,620													72	92	3,456	286
89	Trường THPT Chân Mộng	2,910	2,335	574				2,910													57	59	2,793	185
90	Trường THPT Quế Lâm	2,776	2,281	495				2,776													49	46	2,680	145
91	Trường THPT Thanh Thuý	3,936	3,148	788				3,936													79	117	3,739	367
92	Trường THPT Trung Nghĩa	2,861	2,275	586				2,861													59	44	2,759	138
93	Trường THPT Phù Ninh	4,299	3,667	633				4,299													63	73	4,163	227
94	Trường THPT Từ Đà	2,830	2,328	501				2,830													50	110	2,669	344
95	Trường THPT Trung Giáp	2,767	2,321	446				2,767													45	38	2,684	120
96	Trường THPT Long Châu Sa	4,273	3,474	799				4,273													80	176	4,017	550
97	Trường THPT Phong Châu	4,613	3,865	748				4,613													75	140	4,398	437
98	Trường THPT Mỹ Văn	3,424	2,787	637				3,424													64	34	3,326	106
99	Trường THPT Tam Nông	4,162	3,456	706				4,162													71	72	4,019	225
100	Trường THPT Hưng hoá	2,343	1,818	525				2,343													52	95	2,196	296
101	Trường THPT Hùng Vương	5,436	4,617	819				5,436													82	271	5,084	846
102	Trường THPT Việt Trì	7,404	6,503	901				7,404													90	332	6,982	1,037
103	Trường THPT CN Việt Trì	5,345	4,621	724				5,345													72	234	5,039	730

104	Trường THPT KT Việt Trì	4,036	3,536	500				4,036												50	108	3,878	339
105	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	10,675	8,976	1,698				10,675												170	384	10,121	1,200
106	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	8,909	7,529	1,380				8,909												69		8,840	
107	Trường THPT Lâm Thao	242	202	40				242												4		238	
108	Trường THPT Bán công Tam Nông	108	90	18				108												2		107	
109	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	99	83	16				99												2		97	
110	Trường Dân tộc Nội trú Thanh Sơn	8,811	7,587	1,223				8,811												61		8,749	
111	Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập	4,925	4,387	538				4,925												27		4,898	
112	Trường Dân tộc Nội trú Đoan Hùng	3,123	2,716	407				3,123												20		3,103	
113	Trung tâm GDTX Lâm Thao	1,728	1,442	286				1,728												29	23	1,676	114
114	Trung tâm GDTX Tam Nông	1,096	915	182				1,096												18	15	1,063	75
115	Trung tâm GDTX Cẩm Khê	1,004	838	166				1,004												17	20	967	100
116	Trung tâm GDTX Thanh Ba	1,174	979	194				1,174												19	56	1,098	280
117	Trung tâm GDTX Hạ Hoà	1,012	844	168				1,012												17	45	950	223
118	Trung tâm GDTX Đoan Hùng	1,573	1,313	260				1,573												26	40	1,507	202
119	Trung tâm GDTX Yên Lập	942	786	156				942												16	8	918	40
120	Trung tâm GDTX Thanh Sơn	2,210	1,844	366				2,210												37	100	2,073	502
121	Trung tâm GDTX Thanh Thủy	973	812	161				973												16	22	936	108
122	Trung tâm GDTX Việt Trì	1,851	1,544	306				1,851												31	117	1,703	587
123	Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ	1,220	1,018	202				1,220												20	26	1,173	131
124	Trung tâm GDTX Tân Sơn	1,312	1,095	217				1,312												22		1,290	
125	Trung tâm GDTX Phù Ninh	1,011	844	167				1,011												17	11	983	56
126	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	2,684	2,239	444				2,684												44	14	2,625	70
127	Trung tâm KT-TH-HN Lâm Thao	1,002	836	166				1,002												17	7	978	35
128	Trung tâm KT-TH-HN Phù Ninh	789	659	131				789												13	7	769	35
129	Trung tâm KT-TH-HN Cẩm Khê	580	484	96				580												10		570	
130	Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ	747	623	124				747												12	46	688	232
131	Trường Mầm non Hoà phong Hoà Phong	3,445	2,904	541				3,445												54	122	3,268	306
132	Trường Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục	2,819	1,855	964				2,223	596											96	70	2,652	520
-	Chi định mức biên chế	2,223	1,855	368				2,223												37	70	2,116	520
-	Chi các lớp đào tạo	596		596				596												60		537	
133	Trung tâm ngoại ngữ và tin học	1,669	1,143	526				1,370	299											53	37	1,579	93
-	Chi định mức biên chế	1,370	1,143	227				1,370												23	37	1,310	93
-	Chi các lớp đào tạo	299		299				299												30		269	
134	Trường trung học nông lâm nghiệp	3,316	2,214	1,102				3,316												77	72	3,167	205
135	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	8,597	4,676	3,921				8,597												274	700	7,622	6,200
136	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	4,825	1,885	2,940				4,825												206	120	4,499	2,200
137	Trường chính trị tỉnh	7,865	4,515	3,350				7,865												207	-	7,658	-
	Chi theo định mức	6,065	3,115	2,950				6,065												207		5,858	
	Hỗ trợ tiền ăn các lớp trung cấp chính trị tập trung	1,400	1,400					1,400														1,400	
	Mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy																						

		400		400					400												400	
138	Trường Đại học Hùng vương	45,997	19,178	26,819					45,997										2,156	1,200	42,640	12,000
	<i>Theo định mức + phân bổ học sinh</i>	<i>31,105</i>	<i>16,919</i>	<i>14,186</i>					<i>31,105</i>										993	<i>1,200</i>	28,912	<i>12,000</i>
	<i>Đào tạo 40 sinh viên Lào và 01 học sinh Hàn Quốc</i>	<i>2,259</i>	<i>2,259</i>						<i>2,259</i>												2,259	
	<i>Chi đào tạo theo học chế tín chỉ</i>	<i>2,000</i>		<i>2,000</i>					<i>2,000</i>										<i>200</i>		1,800	
	<i>Phân bổ thêm theo khu vực</i>	<i>9,633</i>		<i>9,633</i>					<i>9,633</i>										<i>963</i>		8,669	
	<i>Kinh phí đào tạo GV chất lượng cao</i>	<i>1,000</i>		<i>1,000</i>					<i>1,000</i>												1,000	
139	Trường Cao đẳng y tế	8,210	5,274	2,936					8,210										206	170	7,835	9,700
140	Trường Trung học văn hoá nghệ thuật	2,330	1,659	671					2,330										47	40	2,243	170
141	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	8,451	3,663	4,788					8,451										335	543	7,573	2,247
142	Trung cấp nghề công nghệ và vận tải Phú Thọ	3,249	1,503	1,746					3,049				200						93	220	2,935	1,100
	<i>Theo định mức + phân bổ học sinh</i>	<i>2,549</i>	<i>1,503</i>	<i>1,046</i>					<i>2,549</i>										73	<i>220</i>	2,255	<i>1,100</i>
	<i>Chi công tác tư vấn , định hướng dạy nghề</i>	<i>200</i>		<i>200</i>								<i>200</i>							<i>20</i>		180	
	<i>Hỗ trợ mua sắm thiết bị</i>	<i>500</i>	-	<i>500</i>					<i>500</i>												500	
143	Trung tâm giới thiệu việc làm Phú Thọ	2,495	1,485	1,010					2,495										20	70	2,406	5,700
	<i>Chi theo định mức</i>	<i>2,135</i>	<i>1,485</i>	<i>650</i>					<i>2,135</i>										20	<i>70</i>	2,046	<i>5,700</i>
	<i>Tiền thuê trụ sở làm việc</i>	<i>360</i>		<i>360</i>					<i>360</i>												360	
144	TT HNDạy nghề và GTVL Thanh niên	728	457	271					728										19		709	
145	Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	2,133	1,261	871					2,133										61		2,072	
146	Trường năng khiếu Thể dục thể thao	7,090	6,152	938					7,090										66		7,025	
147	Trung tâm dạy nghề Hạ Hoà	1,075	475	600					1,075										42		1,033	
148	Trung tâm dạy nghề Đoàn Hùng	1,670	570	1,100					1,670										42	-	1,628	-
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,170	570	600					1,170										42		1,128	
	Chi mua sắm trang thiết bị	500		500					500												500	
149	Trung tâm dạy nghề Tân Sơn	1,815	715	1,100					1,815										42	-	1,773	-
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,315	715	600					1,315										42		1,273	
	Chi mua sắm trang thiết bị	500		500					500												500	
150	Trung tâm dạy nghề Yên lập	1,575	475	1,100					1,575										42	-	1,533	-
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,075	475	600					1,075										42		1,033	
	Chi mua sắm trang thiết bị	500		500					500												500	
151	Trung tâm dạy nghề Tam Nông	333	333						333										5		328	
152	Trung tâm dạy nghề Thanh Thủy	333	333						333										5		328	
153	Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê	333	333						333										5		328	
154	Trung tâm đào tạo và giới thiệu việc làm công đoàn	263		263					263										26		236	
155	Trung tâm giới thiệu việc làm nông dân	278		278					278										28		250	
156	Trung tâm Giới thiệu Việc làm phụ nữ	304		304					304										30		274	
156	Sở Y tế	13,232	2,232	11,000					2,000	11,232									945	42	12,245	120
	<i>Định mức chi theo biên chế</i>	<i>2,232</i>	<i>2,232</i>							<i>2,232</i>									<i>45</i>	<i>42</i>	2,145	<i>120</i>
	<i>Nghịệp vụ ngành</i>	<i>5,000</i>		<i>5,000</i>					<i>5,000</i>										<i>500</i>		4,500	
	<i>Phòng chống dịch .</i>	<i>4,000</i>		<i>4,000</i>					<i>4,000</i>										<i>400</i>			

	Đào tạo bác sỹ sau ĐH:			2,000						2,000												2,000	
157	Bệnh viện Tỉnh:	24,456	24,456							24,456									604	3,850	20,002	96,000	
	Chi định mức	19,250	19,250							19,250									84	3,850	15,316	96,000	
	Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực	5,206	5,206							5,206									521		4,685		
158	Bệnh viện đa khoa Phú thọ:	11,500	11,500							11,500									34	1,120	10,346	19,000	
159	Bệnh viện Lao :	5,840	5,840							5,840									58	122	5,660	2,600	
	Chi định mức	5,000	5,000							5,000									32	122	4,846	2,600	
	Trạm lao	840	840							840									25		815		
160	Bệnh viện Tâm thần:	5,672	5,672							5,672									63	210	5,399	4,300	
	Chi định mức	5,000	5,000							5,000									43	210	4,747	4,300	
	Trạm tâm thần	672	672							672									20		652		
161	Bệnh viện Y dược cổ truyền	4,600	4,600							4,600									210	875	3,515	4,100	
162	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	4,830	4,830							4,830									78	220	4,532	3,500	
163	Bệnh viện Phụ sản	4,600	4,600							4,600									83	340	4,177	7,500	
164	Trung tâm y tế dự phòng	3,584	3,584							3,584									33	56	3,495	1,100	
165	Trung tâm Chăm sóc mắt	2,542	2,542							2,542									72	4	2,466	66	
166	Trung tâm chăm sóc SKSS	1,637	1,637							1,637									28	18	1,591	350	
167	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	1,344	1,344							1,344									22	150	1,172	430	
168	Trung tâm Giám định Y khoa	504	504							504									2	25	477	70	
169	Trung tâm Giám định Pháp y	504	504							504									2		502		
170	Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần	392	392							392									1		391		
171	Hội đông y	82	82							82									2		80		
172	Trung tâm truyền thông	560	560							560									4		556		
173	Trung tâm phòng chống HIV/ AIDS	840	840							840									7	6	827	22	
174	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	1,134	1,134							1,134									35		1,099		
175	Ban Bảo vệ sức khoẻ	5,870	2,631	3,239						5,870									131	-	5,739	-	
	Chi định mức (có 380 triệu PCUđãi ngành)	2,240	2,240							2,240									41		2,199		
	Chi bồi dưỡng phục vụ cấp uỷ theo QĐ số 3115/QĐ-VPTU'	79	-	79						79											79		
	Trang phục CBCC, VC theo QĐ số 3115/QĐ-VPTU'	60	-	60						60											60		
	Chi khám sức khoẻ định kỳ	300	-	300						300									30		270		
	Mời giáo sư hội chuẩn	500	-	500						500											500		
	Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ tuyến tỉnh (16 người)và tuyến huyện (117 người)	391	391	-						391											391		
	Mua máy siêu âm màu 3 chiều theo kết luận của Tỉnh uỷ	1,300		1,300						1,300											1,300		
	Chi nghiệp vụ (tiền thuốc chữa bệnh và 400 triệu mua thiết bị theo kết luận TTTU)	1,000	-	1,000						1,000									60		940		
176	Bệnh viện đa khoa Thanh ba	3,800	3,800							3,800									247	105	3,448	2,400	
177	Bệnh viện đa khoa Hạ hoà	5,700	5,700							5,700									305	350	5,045	8,200	
178	Bệnh viện đa khoa Đoan hùng	5,700	5,700							5,700									306	315	5,079	7,100	
179	Bệnh viện đa khoa Tam nông	3,800	3,800							3,800									119	175	3,506	3,700	
180	Bệnh viện đa khoa Lâm Thao	3,800	3,800							3,800									137	280	3,383	6,300	

181	Bệnh viện đa khoa Cẩm Khê	3,800	3,800						3,800											102	340	3,358	7,500
182	Bệnh viện đa khoa Thanh thủy	3,800	3,800						3,800											161	232	3,407	5,100
183	Bệnh viện đa khoa Yên lập	4,200	4,200						4,200											204	455	3,541	5,800
184	Bệnh viện đa khoa Thanh sơn	4,200	4,200						4,200											44	441	3,715	9,800
185	Bệnh viện đa khoa Tân sơn	5,520	5,520						5,520											296	186	5,038	4,100
186	Trung tâm Y tế Việt trì	7,336	6,752	584					7,336											33	35	7,268	125
	Trung tâm Y tế	1,792	1,792						1,792											33	35	1,724	125
	Y tế khối xã , phường	5,544	4,960	584					5,544													5,544	
187	Trung tâm Y tế Phú thọ	3,828	3,579	249					3,828											26	14	3,788	50
	Trung tâm Y tế	1,472	1,472						1,472											26	14	1,432	50
	Y tế khối xã , phường	2,356	2,107	249					2,356													2,356	
188	Trung tâm Y tế Thanh ba	8,876	8,107	769					8,876											33	46	8,797	162
	Trung tâm Y tế	1,664	1,664						1,664											33	46	1,585	162
	Y tế khối xã , phường	7,212	6,443	769					7,212													7,212	
189	Trung tâm Y tế Hạ hoà	11,110	10,242	868					11,110											19	11	11,080	37
	Trung tâm Y tế	1,792	1,792						1,792											19	11	1,762	37
	Y tế khối xã , phường	9,318	8,450	868					9,318													9,318	
190	Trung tâm Y tế Đoàn hùng	10,138	9,400	739					10,138											19	17	10,102	60
	Trung tâm Y tế	1,664	1,664						1,664											19	17	1,628	60
	Y tế khối xã , phường	8,474	7,736	739					8,474													8,474	
191	Trung tâm Y tế Tam nông	6,984	6,419	565					6,984											2	18	6,964	61
	Trung tâm Y tế	1,600	1,600						1,600											2	18	1,580	61
	Y tế khối xã , phường	5,384	4,819	565					5,384													5,384	
192	Trung tâm Y tế Lâm Thao	5,394	5,032	363					5,394											10	17	5,367	60
	Trung tâm Y tế	1,600	1,600						1,600											10	17	1,573	60
	Y tế khối xã , phường	3,794	3,432	363					3,794													3,794	
193	Trung tâm Y tế Phù Ninh	6,767	6,265	503					6,767											10	46	6,711	180
	Trung tâm Y tế	1,600	1,600						1,600											10	46	1,544	180
	Y tế khối xã , phường	5,167	4,665	503					5,167													5,167	
194	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	10,321	9,485	836					10,321											33	25	10,263	86
	Trung tâm Y tế	1,792	1,792						1,792											33	25	1,734	86
	Y tế khối xã , phường	8,529	7,693	836					8,529													8,529	
195	Trung tâm Y tế Thanh thủy	6,032	5,647	386					6,032											20	12	6,001	40
	Trung tâm Y tế	1,600	1,600						1,600											20	12	1,568	40
	Y tế khối xã , phường	4,432	4,047	386					4,432													4,432	
196	Trung tâm Y tế Yên lập	10,981	10,446	535					10,981											9	56	10,916	200
	Trung tâm Y tế	1,792	1,792						1,792											9	56	1,727	200
	Y tế khối xã , phường	7,967	7,432	535					7,967													7,967	
	Y tế vùng cao	1,222	1,222						1,222													1,222	
197	Trung tâm Y tế Thanh sơn	11,511	10,793	718					11,511											16	34	11,461	120
	Trung tâm Y tế																						

		1,664	1,664							1,664										16	34	1,614	120
	Y tế khối xã , phường	8,742	8,024	718						8,742												8,742	
	Y tế vùng cao	1,105	1,105							1,105												1,105	
198	Trung tâm Y tế Tân sơn	10,897	10,371	526						10,897										53	3	10,840	28
	Trung tâm Y tế	2,381	2,381							2,381										53	3	2,325	28
	Y tế khối xã , phường	6,609	6,083	526						6,609												6,609	
	Y tế vùng cao	1,907	1,907							1,907												1,907	
199	Chi cục Dân số	7,953	6,578	1,375						7,953										152	-	7,801	-
*	Chi cục Dân số -KHHGĐ	2,717	1,342	1,375						2,717										45	-	2,672	-
-	Chi theo định mức biên chế:	1,342	1,342							1,342										45		1,297	
-	Chi nghiệp vụ dân số	300		300						300												300	
-	Hỗ trợ thù lao cộng tác viên(3230CTV x20.000đ/ tháng x 12 tháng)	775		775						775												775	
-	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa TSCĐ	300		300						300												300	
*	TTDS-KHHGĐ Việt Trì	392	392							392										10		382	
*	TTDS-KHHGĐ TX Phú Thọ	392	392							392										12		380	
*	TTDS-KHHGĐ Tam Nông	392	392							392										6		386	
*	TTDS-KHHGĐ Thanh Thủy	392	392							392										9		383	
*	TTDS-KHHGĐ Thanh Sơn	392	392							392										9		383	
*	TTDS-KHHGĐ Tân Sơn	532	532							532										8		524	
*	TTDS-KHHGĐ Yên Lập	392	392							392										3		389	
*	TTDS-KHHGĐ Cẩm Khê	392	392							392										10		382	
*	TTDS-KHHGĐ Thanh ba	392	392							392										7		385	
*	TTDS-KHHGĐ Hạ Hoà	392	392							392										1		391	
*	TTDS-KHHGĐ Đoan Hùng	392	392							392										12		380	
*	TTDS-KHHGĐ Phù Ninh	392	392							392										7		385	
*	TTDS-KHHGĐ Lâm Thao	392	392							392										13		379	
200	Thư viện khoa học tổng hợp	1,796	1,296	500						1,796										93		1,703	-
	Chi định mức	1,296	1,296							1,296										43		1,253	
	Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh	500		500						500										50		450	
201	Khu di tích lịch sử đền hùng	3,813	3,813							3,813										56	175	3,582	500
	Chi định mức	3,813	3,813							3,813										56	175	3,582	500
202	Hội văn học nghệ thuật	1,508	648	860						1,508										57		1,451	-
	Chi định mức	648	648							648										17		631	
	Kinh phí hoạt động + trao thưởng 8 chuyên ngành	160		160						160												160	
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức triển lãm nghệ thuật và in một số tuyển tập sách theo thông báo số 995-TB/TU ngày 29/4/2005 và nghị quyết 23-NQ/TU	400		400						400										40		360	
	Hỗ trợ kinh phí trả nhuận bút	300		300						300												300	
203	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	793	243	550						793										7	-	785	-
	Chi định mức	243	243							243										7		235	
	Hỗ trợ trả nhuận bút TCVNDT và phụ san	500		500						500												500	

	<i>Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBKk+ATK</i>	50		50						50										50	
204	Hội Nhà báo	420	220	200						420								2		418	-
	<i>Chi định mức</i>	220	220							220								2		218	
	<i>Chi nghiệp vụ (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ sáng tác, tác phẩm)</i>	200		200						200										200	
205	TT phát hành phim và chiếu bóng	2,968	2,718	250						2,968								6		2,962	-
	<i>Chi định mức biên chế</i>	246	146	100						246								6		239	
	<i>Chi sửa chữa tài sản</i>	150		150						150										150	
	<i>Chi trợ giá các buổi chiếu phim miền núi 1.620.000đ x 1.588buổi</i>	2,573	2,573							2,573										2,573	
206	TT huấn luyện thể dục thể thao	5,855	1,855	4,000						5,855								80		5,775	-
	<i>Chi định mức biên chế</i>	1,855	1,855							1,855								80		1,775	
	<i>Chi thể thao thành tích cao</i>	4,000		4,000						4,000										4,000	
207	Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao	640	340	300						640										640	-
	<i>Chi định mức biên chế</i>	340	340							340										340	
	<i>Chi sửa chữa nhỏ Khu liên hiệp thể thao</i>	300		300						300										300	
208	Đài truyền hình Phú Thọ	10,567	3,488	7,079							10,567							233	920	9,414	5,500
	<i>Chi định mức</i>	3,488	3,488								3,488							60	920	2,507	5,500
	<i>Chi tiền nhuận bút (đã bao gồm sản phẩm đăng tải trên Websile đài PT-TH Phú Thọ)</i>	4,450		4,450							4,450									4,450	
	<i>Chi tăng thời lượng phát sóng</i>	900		900							900									900	
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	1,729		1,729							1,729							173		1,556	
209	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	2,702	1,802	900														72		2,630	
210	Trung tâm khuyến nông	3,200	1,350	1,850														225	-	2,975	
	<i>Chi định mức</i>	1,350	1,350															40		1,310	
	<i>Thông tin tuyên truyền</i>	200		200														20		180	
	<i>Hỗ trợ hoạt động Hội đồng tư vấn khuyến nông</i>	100		100														10		90	
	<i>Tham quan học tập</i>	50		50														5		45	
	<i>Tập huấn, huấn luyện</i>	200		200														20		180	
	<i>XD mô hình trình diễn, khuyến nông trọng điểm</i>	1,300		1,300														130		1,170	
211	Trung tâm giống gia súc	1,913	713	1,200														42		1,871	2,000
	<i>Chi định mức biên chế</i>	1,013	713	300														42		971	
	<i>Hỗ trợ mua lợn đực giống và nuôi đàn giống gốc</i>	400		400																400	
	<i>Trợ giá tính lợn đực giống</i>	200		200																200	
	<i>Chi hỗ trợ chương trình tình bò thịt</i>	300		300																300	
212	Trung tâm giống cây trồng	1,628	1,628															43		1,584	
213	Trung tâm lưu trữ và thông tin- Sở Tài nguyên MT	630	330	300														630	37	593	100
214	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	625	275	350														625	44	581	

215	Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên	873	523	350															8 7 3	36		836		
216	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	490	340	150															4 9 0	24		466		
217	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	500	500		500															10		490		
218	Trung tâm phát triển quỹ đất	720	570	150															7 2 0	22		698		
II	CHI HỖ TRỢ CÁC TCCT -XHNN	690		690		620		70														690	-	
1	Đoàn luật sư	70		70		70																70		
2	Hội luật gia	70		70		70																70		
3	Hội bảo trợ trẻ em tàn tật và trẻ mồ côi	70		70		70																70		
4	Hội người mù	70		70		70																70		
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	70		70		70																70		
6	Hội đào tạo nghề và giải quyết việc làm	70		70		70																70		
7	Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	70		70		70																70		
8	Hỗ trợ 6 chi hội trực thuộc TW tại tỉnh Phú Thọ (Hội VHNT)	60		60		60																60		
9	Hội khuyến học	70		70				70														70		
10	Hội cựu thanh niên xung phong	70		70		70																70		
III	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO CHẾ ĐỘ	346,565		346,565	32,229	14,00 0	2,300	76,546	27,100	139,62 0	7,400	2,300		770		15,3 00			7,00 0	2 2 , 0 0 0	12,58 0	-	333,985	-
1	Kinh phí thi đua khen thưởng	4,000		4,000	4,000																	4,000		
2	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	3,000		3,000	3,000																300	2,700		
3	Chi cải cách hành chính	500		500	500																50	450		
4	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành	500		500	500																50	450		
5	Sửa chữa , mua sắm phương tiện năm 2011	15,000		15,000	15,000																	15,000		
6	Chi SC nhà cửa và trang thiết bị UBND Tỉnh	1,000		1,000	1,000																100	900		
7	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn	2,000		2,000	2,000																200	1,800		
8	Kinh phí thực hiện ứng dụng , phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN	2,000		2,000	2,000																200	1,800		
9	Kinh phí triển khai phần mềm kế toán xã (247 xã)	1,729		1,729	1,729																	1,729		
10	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư	2,500		2,500	2,500																250	2,250		
11	Chi dự phòng khối đảng	1,000		1,000		1,000															100	900		
12	Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin	6,000		6,000		6,000															600	5,400		
13	Chi sửa chữa lớn trụ sở Tỉnh Ủy	7,000		7,000		7,000															700	6,300		
14	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các hội , hội nghề nghiệp, các tổ chức xã hội khác theo quy định	300		300			300														30	270		
15	Chi đảm bảo hoạt động khối đoàn thể	900		900			900														90	810		
16	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của TTTU	500		500			500														50	450		
17	Kinh phí hỗ trợ xây dựng trụ sở HTX và thành lập HTX																							

		600		600			600														600	
18	Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập các lớp năng khiếu	2,000		2,000			2,000														2,000	
19	Hỗ trợ các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (20 trường x200triệu đồng / trường)	4,000		4,000			4,000														4,000	
20	Chi thực hiện đề án phổ cập THPT giai đoạn 2011-2015	10,000		10,000			10,000											1,000			9,000	
21	Kinh phí thực hiện đề án Phổ cập giáo dục Mầm non 5 tuổi	6,000		6,000			6,000											600			5,400	
22	Kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP	50,546		50,546			50,546														50,546	
23	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh +tăng biên chế theo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh số 88 ngày 26/10/2010	4,000		4,000			4,000											400			3,600	
24	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật các ngành	300		300			300											30			270	
25	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học	3,000		3,000			3,000														3,000	
26	In và phát hành Công báo của tỉnh	3,000		3,000			3,000											300			2,700	
27	Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015	9,000		9,000			9,000											900			8,100	
28	Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo NĐ116 và đào tạo khác	3,000		3,000			3,000											300			2,700	
29	Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao + chi đào tạo lại tuyển tỉnh	6,000		6,000			6,000											600			5,400	
30	Kinh phí đào tạo Hội phụ nữ theo quyết định 664/QĐ-TTg(Từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương)	300		300			300														300	
31	Chi các khoản phát sinh khối đào tạo	2,500		2,500			2,500											250			2,250	
32	Chi Khám chữa bệnh người nghèo 2011	70,113		70,113				70,113													70,113	
33	Mua thẻ BHYT CCB và TNXP	6,515		6,515				6,515													6,515	
34	Khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	49,992		49,992				49,992													49,992	
35	Dự kiến tăng đối tượng khám chữa bệnh người nghèo + trẻ em dưới 6 tuổi	5,000		5,000				5,000										500			4,500	
36	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế (Trong đó thu hồi 6 tỷ đã tạm ứng năm 2010)	8,000	-	8,000				8,000													8,000	
37	Xây dựng hồ sơ trình UNECO về Tín ngưỡng thờ cúng Vua Hùng (trong đó thu hồi kinh phí đã tạm ứng năm 2010: 1 tỷ đồng)	2,000		2,000					2,000									200			1,800	
38	Chương trình về miền lễ hội và cội nguồn các dân tộc ;Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2011 và tổ chức các ngày lễ lớn	2,500		2,500					2,500									250			2,250	
39	Kinh phí phục vụ Giỗ tổ Hùng vương lễ hội Đền Hùng 2010 (Thu hồi tạm ứng nguồn)	2,400		2,400					2,400												2,400	
40	Hỗ trợ hoạt động văn hoá các ngành đoàn thể	500		500					500									50			450	
41	Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV	1,500		1,500						1,500											1,500	
42	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể	800		800						800								80			720	
43	Kinh phí thực hiện 6 chương trình trọng điểm của tỉnh	15,000		15,000									15,000					1,500			13,500	
44	Chi thưởng công nhận làng nghề (dự kiến 10 làng x30t)	300		300									300								300	
45	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	4,000		4,000														4,000	400		3,600	
46	Khắc phục giao thông sau bão lũ	3,000		3,000														3,000	300		2,700	
47	Điều tra triệt phá ổ nhóm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm (Công an Tỉnh)	50		50								50									50	
48	Điều tra triệt phá đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em (Công an Tỉnh)	100		100								100									100	
49	Mục tiêu quản lý trẻ em làm trái pháp luật (Công an Tỉnh)	20		20								20									20	

50	Mai táng phí cựu TNXP và CCB	600		600										600								600	
51	Kinh phí từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất	22,000		22,000															2 2 . 0 0 0	2,200		19,800	-
-	<i>Quy hoạch đất đai đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2011-2015</i>	10,000		10,000															1 0 . 0 0 0	1,000		9,000	
	<i>Đo đạc cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình</i>	5,334		5,334															5 . 3 3 4	533		4,801	
	<i>Đo đạc ,lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD Đất cho các đơn vị</i>	6,666		6,666															6 . 6 6 6	667		5,999	